CBLT từ TCCN

ỦY BAN NHÂN DÂN TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP, NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số: 131/QĐCĐYT, ngày 12/8/2019, của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
1	194	Nguyễn Thị ngọc	Ánh	10/09/1983	Nữ	THPT	53	01	53024	2NT	2001	7.60		
2	037	Huỳnh Tấn	Chát	03/03/1987	Nam	THPT	53	04	53007	2NT	2005	5.00		
3	171	Võ Thị Bảo	Châu	07/08/1984	Nữ	THPT	53	07	53024	2NT	2003	6.80		
4	089	Lê thị Thu	Chinh	19/04/1986	Nữ	THPT	53	01	53028	3	2004	8.25		
5	007	Trần Ngọc	Diễm	03/05/1991	Nữ	THPT	53	06	53020	2NT	2010	7.50		
6	026	Nguyễn Thị	Diễm	10/11/1982	Nữ	THPT	53	11	53003	2NT	2000	7.00		
7	073	Nguyễn Thị Lệ	Dung	02/12/1983	Nữ	THPT	53	01	53003	2NT	2002	8.00		
8	036	Huỳnh Văn	Được	10/02/1979	Nam	THPT	53	06	53017	2	1998	7.00		
9	103	Phạm Thị Bé	Hai	02/09/1990	Nữ	THPT	53	06	53020	2NT	2008	7.00		
10	088	Trần Thị Kim	Hằng	07/05/1996	Nữ	THPT	53	06	53020	2NT	2014	6.90		
11	118	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	20/03/1986	Nữ	THPT	53	03	53003	3	2008	6.50		
12	117	Nguyễn Thị Thanh	Hương	18/04/1994	Nữ	THPT	53	01	53004	3	2012	6.50		
13	154	Lê Thị Phương	Huỳnh	15/10/1989	Nữ	THPT	56	04	56024	2NT	2008	8.20		
14	192	Lê Thị Kim	Khuyến	11/07/1989	Nữ	THPT	53	01	53023	2NT	2007	8.40		
15	074	Trần văn	Kiện	25/02/1997	Nam	THPT	56	08	56043	2NT	2015	6.40		
16	232	Phan Anh	Kiệt	15/04/1993	Nam	THPT	53	01	53015	2	2011	6.50		
17	155	Lê Thị Ngọc	Lan	28/05/1990	Nữ	THPT	56	04	56010	2NT	2008	8.40		
18	195	Dương Mỹ	Lan	07/01/1990	Nữ	THPT	53	08	53028	2NT	2008	7.00		
19	017	Huỳnh Thị Kim	Liên	04/05/1995	Nữ	THPT	53	04	53009	2	2013	6.20		
20	110	Lê Thị Thúy	Liễu	1990	Nữ	THPT	53	01	53028	2NT	2008	8.00		
21	035	Đỗ Bình	Minh	10/10/1989	Nam	THPT	53	03	53002	2NT	2007	7.40		
22	179	Nguyễn Thị Thu	Nga	13/12/1982	Nữ	THPT	53	06	46027	2NT	2005	7.50		
23	207	Nguyễn Thị Ái	Nhân	07/03/1993	Nữ	THPT	53	08	53019	2NT	2011	7.60		
24	157	Đặng Thị Kim	Ni	12/03/1983	Nữ	THPT	55	06	55037	2NT	2001	7.00		
25	245	Trần Thị Ngọc	Nữ	02/05/1978	Nữ	THPT	53	01	53011	2NT	1997	7.30		

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
26	229	Võ Thị Thúy	Phượng	22/10/1989	Nữ	THPT	53	01	53028	2NT	2007	8.20		
27	124	Trịnh Hoàng	Sang	31/07/1992	Nam	THPT	53	11	53008	2NT	2010	7.00		
28	045	Dương Thị Hiếu	Tâm	28/10/1985	Nữ	THPT	53	06	53019	2NT	2002	8.00		
29	001	Đoàn Trần Phương	Thắm	06/03/1989	Nữ	THPT	56	04	56024	2NT	2007	7.60		
30	172	Nguyễn Thị Minh	Thơ	12/08/1986	Nữ	THPT	56	02	56004	2NT	2004	7.70		
31	014	Lê Thị Kim	Thoa	10/06/1993	Nữ	THPT	53	11	53053	2	2011	6.40		
32	147	Nguyễn Ngọc	Thơm	24/03/1987	Nữ	THPT	53	10	53008	2	2005	8.00		
33	060	Đoàn Thị Hồng	Thu	05/11/1990	Nữ	THPT	53	05	53020	2NT	2008	7.90		
34	048	Nguyễn Thị	Thuận	03/03/1990	Nữ	THPT	53	03	53001	2NT	2008	6.80		
35	063	Phan Thị Thanh	Thúy	02/11/1988	Nữ	THPT	53	01	53031	2NT	2006	7.50		
36	025	Trần Thanh	Thủy	31/01/1993	Nữ	THPT	56	09	56046	2	2011	7.50		
37	176	Trần Thị Ngọc	Thủy	13/08/1988	Nữ	THPT	49	09	49005	2NT	2006	7.60		
38	159	Nguyễn Minh	Tiiến	04/05/1992	Nam	THPT	53	05	53011	2NT	2010	7.40		
39	016	Hồ Thị Mỹ	Trinh	21/12/1995	Nữ	THPT	56	05	56061	2NT	2013	7.10		
40	054	Trương Thị	Trinh	10/11/1990	Nữ	THPT	56	07	56047	2NT	2008	8.70		
41	061	Dương Tuyết	Trinh	09/08/1990	Nữ	THPT	53	05	53020	2NT	2008	8.20		
42	193	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	30/11/1981	Nữ	THPT	53	01	53017	2	1999	8.00		
43	238	Lâm Thị Bích	Tuyền	17/07/1986	Nữ	THPT	53	06	53015	2	2004	7.00		
44	076	Đặng Thu	Vàng	20/07/1990	Nữ	THPT	53	06	53011	2NT	2008	7.20		

Tổng cộng: 44 thí sinh.

Tiền Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2019

LẬP BẢNG

Huỳnh Thiên Ân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Tiến sĩ NGUYỄN HÙNG VĨ

ỦY BAN NHÂN DÂN TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP, NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số: 131/QĐCĐYT, ngày 12/8/2019, của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

NGÀNH: HỘ SINH

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
1	058	Phạm Thị Cẩm	Âu	01/07/1984	Nữ	THPT	53	09	53006	2NT	2003	7.00		
2	173	Huỳnh Thị Bích	Châu	03/01/1990	Nữ	THPT	53	06	53020	2NT	2008	8.10		
3	096	Trần Thị Thùy	Dương	01/01/1982	Nữ	THPT	53	01	53017	2	2001	5.00		
4	156	Nguyễn Thị Thu	Hân	28/01/1982	Nữ	THPT	56	06	56032	2	2002	7.00		
5	231	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	10/11/1993	Nữ	THPT	53	04	53007	2NT	2011	7.10		
6	208	Đào Thị Kim	Huệ	09/04/1988	Nữ	THPT	53	08	53026	2	2007	7.00		
7	105	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	01/01/1983	Nữ	THPT	53	04	53004	2NT	2004	7.00		
8	197	Huỳnh Thị	Kim	01/01/1980	Nữ	THPT	53	10	53023	2NT	1998	7.00		
9	095	Phạm Thị Hồng	Lan	06/10/1981	Nữ	THPT	53	05	53011	2NT	1999	8.00		
10	071	Đinh Thị Thùy	Linh	15/10/1991	Nữ	THPT	53	06	53021	2NT	2009	7.30		
11	084	Nguyễn Thị Chúc	Ly	07/05/1983	Nữ	THPT	53	06	57013	2NT	2002	7.00		
12	102	Phan Thị	Nhản	01/02/1986	Nữ	THPT	53	04	53009	2NT	2004	8.00		
13	100	Lê Thị Cẩm	Nhung	08/12/1987	Nữ	THPT	53	11	53006	2NT	2005	8.00		
14	146	Trần Cẩm	Nhung	02/02/1988	Nữ	THPT	53	05	53012	2NT	2006	7.80		
15	158	Lê Thị Kim	Phượng	01/04/1985	Nữ	THPT	55	06	55018	2NT	2003	5.00		
16	101	Trương Minh	Thơ	01/01/1986	Nữ	THPT	53	11	53001	2NT	2004	7.00		
17	068	Trần Thị Thu	Thủy	10/06/1985	Nữ	THPT	53	05	53011	2NT	2003	8.00		
18	072	Nguyễn Thị Kim	Tiến	19/10/1989	Nữ	THPT	53	06	53022	2NT	2007	8.30		
19	149	Nguyễn Thị	Trang	13/03/1986	Nữ	THPT	53	05	53011	2NT	2004	8.10		
20	209	Trần Thị Cẩm	Trinh	07/01/1988	Nữ	THPT	53	08	53028	2NT	2007	7.10		
21	119	Phạm Thị Ngọc	Trúc	01/08/1984	Nữ	THPT	53	07	53041	3	2002	7.00		
22	097	Nguyễn Thị Hồng	Vân	27/12/1981	Nữ	THPT	53	01	53011	2NT	1999	7.00		
23	028	Võ Thị Mỹ	Xuân	08/04/1985	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2003	8.00		

Tổng cộng: 23 thí sinh.

Tiền Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2019

LẬP BẢNG

Huỳnh Thiên Ân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Tiến sĩ NGUYỄN HÙNG VĨ

ỦY BAN NHÂN DÂN TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP, NĂM 2019

(Kèm theo quyết định số: 131/QĐCĐYT, ngày 12/8/2019, của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

NGÀNH: DƯỢC

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
1	167	Huỳnh Thị Trường	An	06/05/1994	Nữ	THPT	53	06	53033	2NT	2012	7.00		
2	223	Đặng Lê Ngọc	An	11/11/1995	Nữ	THPT	53	05	53010	2NT	2013	7.40		
3	239	Phạm Thị Thúy	An	03/05/1988	Nữ	THPT	02	12	02048	3	2006	9.00		
4	225	Nguyễn Thanh	Bảo	02/02/1997	Nam	THPT	56	09	56056	2NT	2015	6.10		
5	051	Phan Thị Mộng	Bích	19/06/1991	Nữ	THPT	56	05	51019	2NT	2009	8.20		
6	086	Võ Quốc	Biên	04/07/1996	Nam	THPT	56	05	56014	2NT	2014	7.10		
7	178	Nguyễn Thị	Biết	04/08/1981	Nữ	THPT	57	01	57032	3	1999	8.50		
8	099	Lê Hồng	Cận	19/06/1992	Nam	THPT	53	05	53012	2NT	2010	8.00		
9	085	Lê Hồng	Châu	26/03/1974	Nữ	THPT	53	01	53001	3	1992	7.90		
10	002	Nguyễn Thị Bích	Chi	04/02/1985	Nữ	THPT	56	05	56028	2NT	2007	7.70		
11	098	Huỳnh Thanh	Chi	08/03/1988	Nữ	THPT	53	01	53038	2	2006	6.50		
12	210	Châu Quỳnh	Chi	27/09/1980	Nữ	THPT	02	13	02052	3	1998	7.00		
13	062	Lê Thi	Danh	01/01/1984	Nữ	THPT	53	06	53020	2NT	2002	7.70		
14	134	Nguyễn Thị	Để	24/12/1985	Nữ	THPT	56	06	56017	2NT	2003	7.00		
15	109	Nguyễn Thị Đông	Đông	10/02/1996	Nữ	THPT	56	06	56017	2NT	2014	5.80		
16	003	Trần Thị Ngọc	Dung	09/09/1986	Nữ	THPT	56	07	56038	2NT	2005	7.70		
17	080	Phan Thị Thu	Dung	09/05/1990	Nữ	THPT	53	10	53023	2NT	2008	6.40		
18	114	Trần Ngọc Thùy	Dương	07/10/1994	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2012	6.50		
19	187	Nguyễn Thị Thùy	Dương	03/08/1995	Nữ	THPT	53	05	53010	2NT	2013	7.00		
20	220	Phạm Khắc	Duy	20/10/1999	Nam	THPT	53	01	53038	2	2017	7.00		
21	055	Hồ thị Trúc	Duyên	27/07/1989	Nữ	THPT	53	09	53029	2NT	2007	6.20		
22	121	Lê Thị Hồng	Duyên	06/01/1990	Nữ	THPT	53	03	53001	2NT	2008	8.00		
23	204	Võ Thị Hồng	Gấm	16/12/1992	Nữ	THPT	53	06	53021	2NT	2010	7.00		
24	196	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	01/06/1999	Nữ	THPT	56	09	56011	2NT	2017	7.90		
25	174	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	05/10/1991	Nữ	THPT	53	10	53034	2NT	2009	7.00		

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
26	041	Lê Thị Minh	Hằng	20/10/1968	Nữ	THPT	49	01	49002	2	1986	9.00		
27	151	Lâm Thị	Hằng	28/03/1979	Nữ	THPT	61	01	61002	1	1997	8.10		
28	066	Lê Thị Quý	Hạnh	13/07/1981	Nữ	THPT	53	05	53038	2NT	2004	7.00		
29	123	Trương Thị Mỹ	Hạnh	02/06/1984	Nữ	THPT	56	02	53021	2NT	2002	8.00		
30	168	Dương Thị Mỹ	Hạnh	13/11/1994	Nữ	THPT	53	04	53007	2NT	2012	8.00		
31	230	Bùi Thị Hồng	Hạnh	06/03/1988	Nữ	THPT	53	04	53007	2NT	2006	8.20		
32	235	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	26/03/1992	Nữ	THPT	53	01	53017	2	2010	6.80		
33	143	Ngô Kim	Hào	10/02/1987	Nữ	THPT	53	04	53031	2NT	2005	7.00		
34	052	Trần Văn	Hiếu	15/12/1979	Nam	THPT	53	06	53019	2NT	1997	7.00		
35	246	Lưu Thị Diễm	Hoa	22/09/1992	Nữ	THPT	56	06	56025	2NT	2010	7.80		
36	057	Đỗ Thị	Hóa	02/04/1980	Nữ	THPT	53	01	02517	3	1999	7.90		
37	186	Nguyễn Minh	Hòa	12/01/1984	Nam	THPT	53	04	53050	2	2004	7.00		
38	150	Phạm Thị Vân	Hồng	1987	Nữ	THPT	53	05	53012	2NT	2006	8.00		
39	190	Phạm Hải	Hồng	01/07/1980	Nam	THPT	53	01	53016	2	1998	7.00		
40	213	Nguyễn Thị	Hồng	15/07/1999	Nữ	THPT	53	07	53023	2NT	2017	7.00		
41	093	Trương Quế	Hương	02/10/1989	Nữ	THPT	53	05	53017	2	2007	7.90		
42	130	Nguyễn Huỳnh	Hương	21/12/1995	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2013	7.00		
43	132	Nguyễn Thị Diễm	Hương	01/11/1996	Nữ	THPT	53	11	53048	2NT	2015	7.00		
44	144	Nguyễn Thị Thùy	Hương	20/10/1990	Nữ	THPT	53	08	53028	2NT	2008	7.50		
45	189	Lê Thị Huế	Hương	12/10/1990	Nữ	THPT	53	06	53006	2NT	2009	7.00		
46	215	Nguyễn Thị Xuân	Hương	07/07/1993	Nữ	THPT	53	01	53018	2	2011	7.00		
47	211	Nguyễn Thị Thu	Hường	13/08/1994	Nữ	THPT	49	17	49017	2	2012	6.80		
48	145	Đỗ Trần	Huy	28/10/1992	Nam	THPT	53	02	53025	2	2010	7.60		
49	221	Phạm văn	Huy	03/09/1994	Nam	THPT	56	06	56058	2NT	2012	7.60		
50	237	Trần Ngọc	Huyền	09/01/1992	Nữ	THPT	56	02	56004	2NT	2010	6.10		
51	133	Phạm Thị Hồng	Kha	16/08/1988	Nữ	THPT	56	06	56017	2NT	2006	7.00		
52	094	Nguyễn Hoàng	Khang	13/03/1975	Nam	THPT	53	05	53010	2NT	1993	7.00		
53	115	Nguyễn Nhật	Khánh	30/10/1993	Nam	THPT	53	01	02213	3	2013	8.00		
54	013	Nguyễn Thị Mỹ	Kim	16/07/1992	Nữ	THPT	56	07	56047	2NT	2010	8.20		
55	015	Trần Thị Phương	Lài	19/11/1981	Nữ	THPT	53	07	53022	2NT	1999	8.10		
56	038	Nguyễn Thị Kiều	Lam	07/08/1986	Nữ	THPT	56	06	56025	2NT	2005	7.70		
57	227	Huỳnh Hương	Lam	24/05/1992	Nữ	THPT	53	03	53004	2NT	2010	7.20		
58	083	Hồ thị	Lê	30/12/1982	Nữ	THPT	56	06	48033	2NT	2001	7.00		

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
59	166	Đoàn Nguyễn Đình	Lễ	02/02/1988	Nam	THPT	53	01	53015	2	2006	7.00		
60	188	Trịnh Minh	Liêm	27/05/1991	Nam	THPT	53	05	53013	2NT	2010	7.00		
61	027	Trần Thị Thảo	Liên	15/10/1989	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2007	7.30		
62	092	Võ thị Như	Liễu	20/05/1987	Nữ	THPT	53	10	53023	2NT	2005	7.30		
63	023	Nguyễn Thị Hồng	Linh	18/01/1991	Nữ	THPT	56	01	56002	2	2009	7.60		
64	087	Trần Nhựt	Linh	16/10/1997	Nam	THPT	56	02	56004	2NT	2015	8.10		
65	090	Đào Chí	Linh	03/08/1993	Nam	THPT	53	05	53014	2NT	2011	7.40		
66	122	Nguyễn Thị Thùy	Linh	09/03/1978	Nữ	THPT	56	09	56074	2NT	2000	5.00		
67	127	Trương Thùy	Linh	02/11/1992	Nữ	THPT	53	01	53017	2	2001	6.50		
68	236	Trương Thị Giao	Linh	28/02/1989	Nữ	THPT	53	11	53009	2NT	2008	6.20		
69	044	Phạm Thị Cẩm	Loan	12/02/1975	Nữ	THPT	53	05	53011	2NT	1995	7.00		
70	078	Nguyễn Thắng	Lợi	17/08/1986	Nam	THPT	53	03	53003	3	2005	5.90		
71	169	Tô Thành	Luân	29/03/1989	Nam	THPT	53	09	53009	2NT	2008	7.10		
72	243	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1987	Nam	THPT	53	04	53007	2NT	2005	8.00		
73	056	Dương Thị Kim	Mai	04/07/1983	Nữ	THPT	53	05	53010	2NT	2001	8.50		
74	104	Đặng Võ Huỳnh	Mai	08/07/1991	Nữ	THPT	53	05	53012	2NT	2009	8.00		
75	142	Mai Thị Tuyết	Mai	13/09/1988	Nữ	THPT	53	05	53001	2NT	2006	8.00		
76	175	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	06/01/1985	Nữ	THPT	53	04	53009	3	2007	8.00		
77	030	Đoàn Thị Tuyết	Minh	02/07/1992	Nữ	THPT	56	09	56010	2	2010	6.60		
78	047	Phan Thúy	Minh	13/02/1995	Nữ	THPT	53	01	53017	2	2013	5.70		
79	244	Lã Anh	Minh	02/05/1986	Nam	THPT	53	01	53014	2	2004	7.00		
80	018	Đỗ Thị Kim	Nga	03/12/1992	Nữ	THPT	56	02	56005	1	2010	8.40		
81	120	Trương Thị Kim	Nga	31/08/1971	Nữ	THPT	53	06	53025	2	1989	8.50		
82	183	Nguyễn Thị Thúy	Nga	10/03/1990	Nữ	THPT	55	03	55004	2NT	2008	8.60		
83	010	Trần Thị Kim	Ngân	16/08/1990	Nữ	THPT	56	07	56038	2NT	2008	5.80		
84	019	Ngô Thị Kim	Ngân	06/09/1992	Nữ	THPT	56	06	56049	2NT	2010	7.70		
85	049	Đỗ Kiều	Ngân	14/03/1977	Nữ	THPT	56	01	56002	2	1995	8.20		
86	128	Trần Thị Kim	Ngân	26/03/1986	Nữ	THPT	53	11	53006	2NT	2004	8.00		
87	170	Lê Thị Ngọc	Ngân	24/03/1988	Nữ	THPT	53	05	53010	2NT	2006	7.40		
88	202	Lê Huỳnh	Ngân	15/02/1999	Nữ	THPT	56	08	56022	3	2017	7.80		
89	222	Đặng Thị Yến	Ngân	24/01/1999	Nữ	THPT	53	07	53023	2NT	2017	7.00		
90	234	Phạm Thị Kim	Ngân	24/06/1998	Nữ	THPT	57	02	57029	2NT	2016	8.20		
91	039	Trần Thị Mỹ	Ngọc	20/11/1992	Nữ	THPT	56	05	56015	2NT	2010	6.20		

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
92	011	Trần Thị Hồng	Nguyên	21/02/1981	Nữ	THPT	53	05	56074	2NT	2000	8.00		
93	161	Lê Thị Thu	Nguyệt	29/11/1988	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2006	5.00		
94	108	Mai Trúc	Nhã	09/10/1995	Nữ	THPT	53	06	53005	2NT	2013	6.50		
95	107	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	15/09/1994	Nữ	THPT	56	06	56049	2NT	2012	8.00		
96	031	Trương Thị Yến	Nhi	10/07/1992	Nữ	THPT	56	09	56010	2	2010	6.60		
97	137	Phan Thị Huỳnh	Nhi	25/05/1989	Nữ	THPT	56	09	56074	2NT	2008	8.00		
98	160	Đinh Phạm Yến	Nhi	16/08/1989	Nữ	THPT	53	01	53016	2	2007	7.00		
99	219	Nguyễn Thị Ái	Nhi	28/10/1992	Nữ	THPT	53	05	53017	2	2010	7.00		
100	138	Nguyễn trúc	Nhiên	08/11/1994	Nữ	THPT	53	01	53038	2	2015	6.00		
101	034	Phạm Hồng	Nhung	26/05/1988	Nữ	THPT	56	04	56012	2NT	2006	8.40		
102	198	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/02/1999	Nữ	THPT	56	08	56044	2NT	2017	8.70		
103	214	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/03/1998	Nữ	THPT	53	04	53053	2	2016	7.00		
104	029	Lê Thị Cẩm	Nhường	16/11/1987	Nữ	THPT	56	06	48038	2NT	2005	7.70		
105	065	Trần Thị Thúy	Oanh	03/05/1980	Nữ	THPT	56	06	56017	2NT	1998	5.00		
106	165	Nguyễn Quốc	Phú	30/01/1995	Nam	THPT	56	03	56008	2	2013	7.80		
107	070	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	19/09/1989	Nữ	THPT	56	06	56018	2NT	2007	7.00		
108	152	Lê Ngọc Hồng	Phúc	20/08/1993	Nữ	THPT	53	01	53017	2	2011	7.10		
109	004	Trần Thị Trúc	Phương	15/02/1983	Nữ	THPT	56	07	56038	2NT	2001	8.00		
110	022	Lê Thanh	Phương	30/05/1985	Nam	THPT	53	11	53006	2NT	2004	8.00		
111	216	Lê Nguyễn Đông	Phương	04/03/1994	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2012	7.30		
112	116	Trần Thị Kim	Phượng	10/05/1969	Nữ	THPT	53	01	53015	2	1986	8.00		
113	125	Nguyễn Thị Mỹ	Phượng	13/08/1983	Nữ	THPT	56	07	56020	2	2001	8.00		
114	153	Tô Thị Huỳnh	Phượng	29/03/1984	Nữ	THPT	53	01	53030	2NT	2001	8.00		
115	200	Nguyễn Thị Kiều	Phượng	24/08/1963	Nữ	THPT	53	07	53025	2	1981	7.00		
116	008	Phạm Kim	Quyên	15/12/1989	Nữ	THPT	56	08	56044	2NT	2008	7.80		
117	111	Nguyễn Thị Phương	Quyên	15/08/1982	Nữ	THPT	53	05	53011	2NT	2003	7.00		
118	184	Phạm Thị Huy	Tâm	08/06/1992	Nữ	THPT	56	02	56005	2NT	2010	7.70		
119	053	Lê Hoài	Tân	04/11/1988	Nam	THPT	53	04	53031	2NT	2006	7.20		
120	079	Nguyễn Thị Thu	Thaảo	23/06/1991	Nữ	THPT	56	05	56014	2NT	2009	7.10		
121	012	Phan Thị Mộng	Thắm	12/09/1989	Nữ	THPT	56	09	56074	2NT	2007	8.70		
122	021	Nguyễn Hoài	Thanh	11/03/1990	Nam	THPT	56	01	56014	2NT	2008	7.10		
123	064	Đặng Thị Trang	Thanh	01/01/1993	Nữ	THPT	56	03	56008	2NT	2011	7.70		
124	091	Đặng Văn	Thanh	02/01/1993	Nam	THPT	53	08	53027	2NT	2011	7.00		

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
125	113	Võ thị Yến	Thanh	02/03/1995	Nữ	THPT	55	06	55025	2NT	2013	7.00		
126	218	Đỗ Chí	Thanh	30/11/1995	Nam	THPT	53	04	53031	3	2015	6.70		
127	075	Lai Thị Phương	Thảo	14/10/1987	Nữ	THPT	56	02	56004	3	2005	8.00		
128	242	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	01/02/1962	Nữ	THPT	53	01	53015	2	1984	8.00		
129	206	Nguyễn Hoàng	Thi	07/04/1996	Nữ	THPT	53	03	53002	2NT	2014	7.00		
130	217	Trần Ngọc	Thiền	27/06/1988	Nữ	THPT	53	05	53010	2NT	2006	8.00		
131	069	Nguyễn Thị Kim	Thoại	05/07/1995	Nữ	THPT	56	01	56002	2	2014	7.70		
132	136	Trịnh Minh	Thư	17/01/1985	Nam	THPT	56	04	56056	2NT	2008	8.00		
133	163	Huỳnh Thị Minh	Thư	05/06/1997	Nữ	THPT	53	06	53019	2NT	2015	7.00		
134	182	Mai Thị Anh	Thư	15/11/1983	Nữ	THPT	55	07	55076	2NT	2003	7.70		
135	112	Nguyễn thị Diễm	Thúy	09/12/1993	Nữ	THPT	53	06	53019	2NT	2011	7.00		
136	129	Lê Thị	Thúy	30/09/1991	Nữ	THPT	56	06	56025	1	2009	9.00		
137	067	Phan Thị Thanh	Thủy	19/09/1974	Nữ	THPT	53	01	53015	2	1992	7.00		
138	043	Nguyễn Thị Anh	Thy	01/01/1982	Nữ	THPT	53	05	53011	2NT	2000	6.70		
139	162	Nguyễn Thị Ngọc	Thy	15/02/1979	Nữ	THPT	53	10	53038	2	2015	8.00		
140	059	Đoàn Thị Thủy	Tiên	03/01/1990	Nữ	THPT	53	01	53015	2	2008	7.50		
141	191	Nguyễn Nam	Tiến	09/09/1992	Nữ	THPT	53	05	53017	2	2010	8.00		
142	140	Lê Thanh	Tòng	27/03/1993	Nam	THPT	53	06	53021	2NT	2011	6.50		
143	042	Lê Thị Kim	Trắc	10/01/1991	Nữ	THPT	49	04	49030	2NT	2009	7.00		
144	032	Lê Thị Ngọc	Trâm	04/10/1997	Nữ	THPT	56	07	56059	2NT	2015	7.20		
145	203	Lê Trần Bửu	Trân	28/10/1994	Nữ	THPT	53	03	53001	2NT	2012	7.00		
146	040	Dương Nguyễn Huyền	Trang	21/12/1987	Nữ	THPT	49	09	49005	2NT	2005	7.00		
147	077	Phan Thị Thùy	Trang	09/02/1993	Nữ	THPT	53	04	53031	2NT	2011	6.40		
148	181	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	28/11/1984	Nữ	THPT	56	07	56059	2NT	2004	6.10		
149	185	Trần Thị Ngọc	Trang	11/01/1985	Nữ	THPT	53	05	53014	2NT	2003	7.00		
150	228	Nguyễn Thị Thanh	Trang	21/10/1972	Nữ	THPT	53	05	53019	3	1990	8.00		
151	180	Lê Minh	Trí	12/10/1993	Nam	THPT	56	05	56061	2NT	2012	7.00		
152	033	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	25/05/1990	Nữ	THPT	53	05	53017	2	2011	6.10		
153	241	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	22/05/1986	Nữ	THPT	53	05	53014	2NT	2004	7.20		
154	081	Mai Thị Nhã	Trúc	15/06/1982	Nữ	THPT	53	07	53022	2NT	2001	7.00		
155	135	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	04/03/1990	Nữ	THPT	56	09	56074	2NT	2008	8.20		
156	141	Nguyễn Thanh	Trúc	07/09/1986	Nữ	THPT	55	07	55038	2NT	2004	7.00		
157	233	Lê Thị Thanh	Trúc	25/05/1999	Nữ	THPT	56	03	56008	2NT	2017	7.30		

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới	Trình độ văn hóa	Tỉnh	Huyện	Nơi TN THPT	Khu vực	Năm TN	Điểm	Điện thoại	Ghi chú
158	006	Trần Cao Chí	Trường	15/07/1993	Nam	THPT	56	01	56040	2	2011	8.00		
159	020	Nguyễn Nhựt	Trường	12/12/1996	Nam	THPT	56	02	56005	2	2014	8.30		
160	177	Lê Sơn	Tùng	21/09/1985	Nam	THPT	53	04	53006	2	2003	5.00		
161	201	Văn Thị Kim	Tuyết	24/04/1985	Nữ	THPT	53	07	53023	2NT	2003	7.00		
162	126	Trần Thị Thu	Uyển	24/05/1982	Nữ	THPT	53	01	53019	2NT	2000	8.00		
163	005	Lê Thị Hồng	Vân	02/09/1992	Nữ	THPT	53	09	53029	2NT	2010	8.30		
164	009	Mai Hữu	Văn	06/07/1996	Nam	THPT	56	08	56043	1	2014	8.10		
165	050	Nguyễn Ngọc Thúy	Vi	22/02/1984	Nữ	THPT	56	03	56055	2NT	2004	7.50		
166	199	Phan Lê Thúy	Vi	21/11/1994	Nữ	THPT	53	09	53030	2NT	2012	7.00		
167	240	Nguyễn Thị Tường	Vi	23/05/1991	Nữ	THPT	53	05	53015	2	2009	7.00		
168	226	Lê Thanh	Vinh	13/12/1983	Nam	THPT	53	05	53014	2NT	2003	7.00		
169	148	Huỳnh Thị Thùy	Vương	01/09/1991	Nữ	THPT	53	06	53024	2NT	2010	6.20		
170	139	Nguyễn Tường	Vy	19/11/1997	Nữ	THPT	53	01	53018	2	2015	6.60		
171	082	Nguyễn Thị	Xem	15/05/1980	Nữ	THPT	56	05	56015	2NT	2000	7.80		
172	046	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	13/03/1996	Nữ	THPT	53	08	53028	2NT	2014	6.90		
173	205	Lưu Thị Minh	Xuân	20/06/1989	Nữ	THPT	53	02	53028	2NT	2007	7.00		
174	212	Nguyễn Kim	Xuyến	01/10/1993	Nữ	THPT	53	03	53004	2NT	2011	8.00		
175	224	Trần Phùng Như	Ý	16/04/1997	Nữ	THPT	56	06	56058	2NT	2017	7.00		
176	024	Võ Hoàng	Yến	15/06/1996	Nữ	THPT	53	05	53013	2NT	2014	6.60		

Tổng cộng: 176 thí sinh.

Tiền Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2019

LẬP BẢNG

Huỳnh Thiên Ân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Tiến sĩ NGUYỄN HÙNG VĨ